

Số: 449/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác Phần mềm Quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác Phần mềm Quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác Phần mềm Quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (sau đây gọi tắt là Phần mềm).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ Tài chính.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
4. Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
5. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 3. Các hành vi nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng và khai thác Phần mềm

1. Cố ý hủy hoại làm hư hỏng Phần mềm và Cơ sở dữ liệu tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.
2. Cố ý truy cập không đúng quy định, làm sai lệch thông tin số liệu tại Cơ sở dữ liệu.
3. Sử dụng thông tin Cơ sở dữ liệu vào mục đích cá nhân và mục đích khác khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.
4. Việc xử lý các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Điều kiện vận hành Phần mềm

1. Điều kiện về máy tính và khả năng kết nối Internet: Máy tính phải được cài đặt hệ điều hành Windows, được cài đặt chương trình phần mềm diệt virus, được cập nhật thường xuyên các bản nhận dạng mẫu virus mới, các bản vá lỗi an ninh cho hệ điều hành, sử dụng font chữ Unicode TCVN 6909:2001 gõ dấu tiếng Việt và phải được kết nối Internet.
2. Điều kiện của người quản trị Phần mềm là người được Bộ Tài chính cấp tài khoản và phân quyền truy cập theo đề nghị bằng văn bản của Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Điều kiện của người sử dụng Phần mềm là người được Bộ Tài chính cấp tài khoản truy cập vào Phần mềm theo đề nghị bằng văn bản của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 5. Định danh mã đơn vị trong Phần mềm

1. Mã đơn vị trong Phần mềm là mã quan hệ với ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính, Sở Tài chính cấp và quản lý tại danh mục dùng chung, đã được chuyển đổi tương ứng để sử dụng làm mã đơn vị của Phần mềm này.

2. Trường hợp đơn vị là doanh nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân không có mã quan hệ với ngân sách nhà nước, thì sử dụng mã số thuế để định danh và gán mã đơn vị cho phù hợp.

3. Việc định danh và gán mã đơn vị do cán bộ quản trị Phần mềm thực hiện theo hướng dẫn tại tài liệu hướng dẫn sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) ban hành tháng 7 năm 2014.

Điều 6. Nhập, duyệt và chuẩn hóa số liệu vào Phần mềm

1. Thông tin số liệu về công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung nhập vào Phần mềm phải là thông tin đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm duyệt và xác nhận theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 4 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (sau đây gọi tắt là Thông tư số 54/2013/TT-BTC).

2. Thông tin nhập vào Phần mềm gồm:

a) Thông tin tại biên bản kiểm tra hiện trạng và xác định lại giá trị công trình (Mẫu số 01 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC), đối với trường hợp thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 54/2013/TT-BTC;

b) Thông tin tại biên bản bàn giao công trình (Mẫu số 02 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC);

c) Thông tin tại báo cáo kê khai lần đầu về công trình (Mẫu số 01-BC/CTNSNT); báo cáo thay đổi thông tin về đơn vị quản lý công trình (Mẫu số 02-BC/CTNSNT); báo cáo thay đổi thông tin về công trình (Mẫu số 03-BC/CTNSNT); xóa thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình (Mẫu số 04-BC/CTNSNT); báo cáo thay đổi thông tin về khai thác công trình (Mẫu số 05-BC/CTNSNT) ban hành kèm theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Phụ lục số 01-PL-CTNSNT ban hành kèm theo công văn số 4718/BTC-QLCS ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Việc nhập, duyệt và chuẩn hóa số liệu vào Cơ sở dữ liệu quy định như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện nhập thông tin số liệu quy định tại khoản 2 Điều này vào Phần mềm chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được báo cáo của đơn vị được giao quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kết quả xác nhận thông tin và số liệu thông tin đã nhập của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều này thực hiện đối chiếu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin để duyệt đưa vào Cơ sở dữ liệu; thường xuyên hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, chuẩn hóa số liệu đã nhập vào Cơ sở dữ liệu một cách đầy đủ và chính xác.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý, vận hành và khai thác thông tin Cơ sở dữ liệu

1. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện nội dung, quy trình nghiệp vụ quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Đảm bảo điều kiện cơ sở, vật chất để tổ chức thực hiện quản lý, vận hành an toàn và bảo mật Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

c) Cấp tài khoản cho người quản trị và người sử dụng Phần mềm theo đề nghị của Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện phân quyền truy cập cho các đối tượng đã được cấp tài khoản;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và nhận xét đánh giá kết quả thực hiện việc cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung của các địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

đ) Quản trị, vận hành và khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài sản nhà nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về quản lý tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung tại các địa phương và việc cập nhật thông tin số liệu vào Cơ sở dữ liệu tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện nội dung, quy trình nghiệp vụ quản lý tài sản là các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản trị, vận hành và khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài sản là công trình nước sạch tập trung nông thôn.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan ở địa phương có liên quan thực hiện nghiêm túc quy định về quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan ở địa phương có liên quan thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 8. Sử dụng và khai thác thông tin

1. Cơ sở dữ liệu về công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung là một bộ phận của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được sử dụng làm cơ sở cho việc lập dự toán, xét duyệt quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình và thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kinh phí đảm bảo việc quản lý, khai thác Phần mềm

1. Kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, nâng cấp, duy trì Phần mềm được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính và nguồn khác (nếu có).

2. Kinh phí cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong Phần mềm được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do đơn vị thực hiện tối đa là 50% mức chi nhập dữ liệu theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 11 năm 2015.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 19 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 4 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

3. Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý. *TH*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở NN và PTNN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công TTĐT và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (260)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Chí
Nguyễn Hữu Chí